

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mường Tè

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu: số 50/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2022; số 37/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2023 chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 692/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mường Tè; số 1619/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè; số 2989/QĐ-UBND ngày 30

tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mường Tè;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2918/TTr-STNMT ngày 30 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mường Tè đối với 21 công trình, dự án, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tăng về số lượng đối với 07 công trình, dự án.
2. Điều chỉnh về quy mô, địa điểm tăng diện tích đối với 05 công trình, dự án.
3. Điều chỉnh về quy mô, địa điểm giảm diện tích đối với 07 công trình, dự án.
4. Điều chỉnh về địa điểm không thay đổi diện tích đối với 02 công trình, dự án.

(Có biểu chi tiết vị trí, địa điểm, diện tích cụ thể của từng công trình, dự án kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị

1. Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè
 - a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng thẩm quyền.
2. Sở Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư các dự án thủy điện thực hiện theo quy định về quản lý quy hoạch thủy điện.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn các chủ đầu tư về trình tự thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, trồng rừng thay thế (nếu có) và các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ pháp lý về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đảm bảo theo quy định.

b) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Chủ đầu tư các công trình, dự án có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục pháp lý về đầu tư, đất đai, môi trường và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định trước khi thực hiện dự án; chỉ được phép thực hiện công trình, dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một phần của Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V3, CB;
- Lưu: VT, Kt4, Kt5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ CẬP NHẬT VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN MƯỜNG TÈ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Lý do |
|----------|---|---|--|---|----------|-----------------------------------|--------------------------------------|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| I | Điều chỉnh tăng về số lượng dự án, công trình (07) | | | | | | | | |
| 1 | Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Mường Tè năm 2024 | Các xã: Bum Tờ, Tả Bạ, Pa Ủ, Bum Nưa và thị trấn Mường Tè | Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 0,01 ha; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,01 ha; đất trồng lúa nương (LUN) 0,02 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,02 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,02 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,01 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,08 ha; đất giao thông (DGT) 0,02 ha; đất trụ sở cơ quan (TSC) 0,01 ha | | | 0,3 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh | |
| 2 | Mỏ đá Tụ Nạ | Xã Ka Lăng | Đất rừng phòng hộ (RPH) 0,95 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,5 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,55 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) 0,65 ha | | | 2,65 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) | Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Tụ Nạ, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè | |
| 3 | Mỏ đá Sám Láng | Xã Nậm Khao | Đất rừng sản xuất (RSX) 0,5 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,16 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,0 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) 3,13 ha. | | | 7,79 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) | Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Sám Láng, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè | |
| 4 | Mỏ đá Vàng Sa | Xã Vàng Sa | Đất rừng sản xuất (RSX) 0,16 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) 0,7 ha; đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 0,4 ha; | | | 1,44 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) | Giấy phép số 1780/GP-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh về việc gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản | Dự án đã được thuê đất với diện tích 3,95 ha thuộc kỳ quy hoạch trước và |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Lý do |
|-----|------------------------------------|------------------------------------|---|---|----------|-----------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,18 ha | | | | | | được gia hạn quyền sử dụng đất tại quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 26/01/2021, nay bổ sung thêm 1,44 ha để mở rộng khu vực sản xuất và bãi chứa sản phẩm. |
| 5 | Mỏ cát suối Là Si | Xã Thu Lũm | Đất rừng sản xuất (RSX) 0,1 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,06 ha; đất sông suối (SON) 0,5 ha | | | 0,66 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) | Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát suối Là Si, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè | |
| 6 | Trồng rừng sản xuất | Xã Can Hồ | Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 557,96 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 22,76 ha; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 5,8 ha; đất trồng lúa nương (LUN) 7,85 ha; đất giao thông (DGT) 0,53 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,03 ha; đất sông, suối (SON) 0,03 ha | | | 594,96 | Đất rừng sản xuất (RSX) | Tờ trình số 1541/TTr-UBND ngày 08/10/2023 của UBND huyện Mường Tè | |
| 7 | Trồng rừng sản xuất | Các xã: Ka Lăng, Nậm Khao, Tà Tổng | Đất rừng sản xuất (RSX) 7,0 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 51,88 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 258,48 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 33,3 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 49,75 ha | | | 400,41 | Đất rừng sản xuất (RSX) | Tờ trình số 1541/TTr-UBND ngày 08/10/2023 của UBND huyện Mường Tè | |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Lý do |
|--|--|--------------------------------|--|---|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| II Điều chỉnh về quy mô, địa điểm tăng diện tích (05) | | | | | | | | | |
| 1 | Mỏ đá Dốc Voi | Xã Mường Tè | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) 0,58 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,2 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,53 ha | 1,72 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) | 3,31 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) | Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Dốc Voi, xã Mường Tè, huyện Mường Tè | Điều chỉnh quy mô, ranh giới, tăng diện tích do bổ sung diện tích khu nhà điều hành, khu chế biến, bãi tiếp nhận đá. |
| 2 | Thủy điện Là Si 1A | Các xã Thu Lũm, Tá Bạ | Đất rừng phòng hộ (RPH) 19,88 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,6 ha; đất rừng sản xuất (RSX) 0,02 ha; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,03 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,1 ha; đất sông suối 0,43 ha; đất rừng đặc dụng (RDD) 2,56 ha | 5,5 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 26,62 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số 822/QĐ-BCT ngày 31/3/2023 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch Dự án thủy điện Là Si 1A trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Điều chỉnh tăng diện tích thực hiện dự án do điều chỉnh tăng công suất lắp máy từ 12MW lên 28MW và bổ sung diện tích đường dây truyền tải 110kV. |
| 3 | Đường dây 110kV đầu nối cụm nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2 và Nậm Xí Lùng 2A vào lưới điện Quốc gia | Xã Pa Vệ Sủ | Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 0,14 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,003 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,047 ha | 0,03 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 0,19 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số: 50/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Đường dây 110kV đầu nối cụm nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2 và Nậm Xí Lùng 2A vào lưới điện Quốc gia | Điều chỉnh, bổ sung diện tích để gia cố móng các chân cột để tránh sạt trượt. |
| 4 | Dự án thủy điện Nậm Cầu | Xã Bum Tở và Thị trấn Mường Tè | Đất rừng sản xuất (RSX) 2,78 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 4,18 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,02 ha; đất trồng lúa nương (LUN) 0,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,24 ha; đất sông suối (SON) 1,29 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,21 | 10,5 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 10,77 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thủy điện dự án Nậm Cầu. | Điều chỉnh, bổ sung hạng mục đường dây truyền tải điện |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Lý do |
|------------|---|-------------------------|--|---|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | ha. | | | | | | |
| 5 | Dự án thủy điện Nậm Cầu Thượng | Các xã Bum Tờ, Pa Vệ Sủ | Đất rừng sản xuất (RSX) 4,3 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,19 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,25 ha; đất trồng lúa nương (LUN) 0,26 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,46 ha; đất sông suối (SON) 0,9 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,03 ha; đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 0,05 ha; đất giao thông (DGT) 0,10 ha. | 10,25 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 10,54 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cầu Thượng. | Điều chỉnh, bổ sung hạng mục đường dây truyền tải điện |
| III | Điều chỉnh về quy mô, địa điểm giảm diện tích (07) | | | | | | | | |
| 1 | Thủy điện Nậm Xí Lùng 1A | Xã Pa Vệ Sủ | Đất đất rừng phòng hộ (RPH) 7,55 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,29 ha; đất sông suối (SON) 0,2 ha | 8,07 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 8,04 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án thủy điện Nậm Xí Lùng 1A | Điều chỉnh quy mô giảm diện tích dự án |
| 2 | Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B | Xã Pa Vệ Sủ | Đất rừng phòng hộ (RPH) 11,61 ha; đất sông suối (SON) 0,1 ha | 11,72 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 11,71 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xí Lùng 1B | Điều chỉnh quy mô giảm diện tích dự án |
| 3 | Thủy điện Nậm Xí Lùng 1 | Xã Pa Vệ Sủ | Đất rừng phòng hộ (RPH) 0,6 ha | 27,86 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 0,6 | Đất công trình năng lượng (DNL) | - Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xí Lùng 1 - Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh | Dự án đã được thuê đất với diện tích 14,05 ha thuộc kỳ quy hoạch trước, nay bổ sung thêm 0,6 ha để khắc phục gia cố 2 bên vai đập do tình hình thời tiết mưa lũ gây sạt trượt đất, đá khu vực đập đầu mỗi ảnh hưởng đến dự án. |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Lý do |
|-----|--|--------------------|---|---|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 4 | Thủy điện Nậm Xi Lùng 2 | Xã Pa Vệ Sủ | Đất công trình năng lượng (DNL) 5,97 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 2,75 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,55 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,41 ha | 23,87 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 9,68 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xi Lùng 2 | Điều chỉnh quy mô, địa điểm giảm diện tích sử dụng |
| 5 | Thủy điện Nậm Xi Lùng 2A | Xã Pa Vệ Sủ | Đất công trình năng lượng (DNL) 5,15 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 2,21 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,33 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,19 ha; đất giao thông (DGT) 0,02 ha; đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 0,02 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,04 ha | 17,06 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 7,96 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xi Lùng 2A | Điều chỉnh quy mô, địa điểm giảm diện tích sử dụng |
| 6 | Thủy điện Nậm Bùm 2 | Xã Bùm Nưa | Đất rừng phòng hộ (RPH) 0,78 ha | 6,81 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 0,78 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 2 | Dự án đã được thuê đất với diện tích 7,2 ha thuộc kỳ quy hoạch trước, nay điều chỉnh tăng thêm 0,78 ha do thuê bổ sung hạng mục đập phụ. |
| 7 | Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu | Thị trấn Mường Tè | Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,35 ha | 0,36 | Đất trụ sở cơ quan (TSC) | 0,35 | Đất trụ sở cơ quan (TSC) | - Quyết định 2767/QĐ-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Mường Tè, tỉnh Lai Châu - Quyết định số 6888/QĐ-KBNN ngày 30/12/2022 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 - Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của | Điều chỉnh quy mô giảm diện tích thực hiện dự án |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Lý do |
|--|--|--------------------|--|---|--------------------|-----------------------------------|--------------------|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | | | | | UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè | |
| IV Điều chỉnh về địa điểm không thay đổi diện tích (02) | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Khao | Xã Nậm Khao | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,2 ha | 0,2 | Đất an ninh (CAN) | 0,2 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định số 1418/QĐ-CAT-PH10 ngày 24/10/2023 của Công an tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Công an các xã: Nậm Khao – Công an huyện Mường Tè; xã Nậm Pi, Pú Dao, Mường Mô, Nậm Hàng, Lê Lợi - Công an huyện Nậm Nhùn; Hồ Thầu – Công an huyện Tam Đường; San Thàng – Công an thành phố Lai Châu. | Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án |
| 2 | Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè | Xã Bum Nưa | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,25 ha; đất bằng trồng cây hàng năm (BHK) 1,0 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,0 ha; đất sông suối (SON) 0,3 ha; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,05 ha | 2,6 | Đất thủy lợi (DTL) | 2,6 | Đất thủy lợi (DTL) | - Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh | Điều chỉnh ranh giới dự án, do điều chỉnh hướng tuyến bờ kè phải theo hướng dòng chảy để chống sạt lở đất của nhà dân. |